

## HƯỚNG DẪN

V/v xác định đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UB ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Công văn số 5761/UBND-XDCB ngày 31/10/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế hướng dẫn tạm thời về điều chỉnh chi phí nhân công để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh năm 2013;

Sở Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tạm thời áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013 như sau :

### 1. Nguyên tắc xác định giá nhân công xây dựng :

Thực hiện các nguyên tắc cơ bản đã được nêu tại *Mục 3-Nguyên tắc xác định giá nhân công xây dựng* của Công văn số 5761/UBND-XDCB ngày 31/10/2013 của UBND Tỉnh, lưu ý một số vấn đề sau :

**1.1 Mức lương tối thiểu vùng (LTT)** làm cơ sở để xác định lương cấp bậc, lương phụ và lương khoán trực tiếp được xác định như sau :

Thành phố Huế (Vùng II)	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, (Vùng III)	Các huyện Nam Đông, A Lưới (Vùng IV)
1.780.000 đồng	1.550.000 đồng	1.400.000 đồng

**1.2 Lương tối thiểu chung (LTTTC):** Dùng để xác định các khoản phụ cấp lương theo quy định; tạm thời áp dụng mức lương **Mức lương tối thiểu chung** theo quy định trước ngày 01/7/2013 là 1.050.000 đồng, kể từ ngày 01/7/2013 là 1.150.000 đồng.

**1.3 Hệ thống thang, bảng lương:** Tạm thời áp dụng theo quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty nhà nước tại bảng lương A1, thang 7 bậc lương, ngành số 8 – Xây dựng cơ bản (A.1.8).

#### 1.4 Các khoản phụ cấp được tính như sau :

1.4.1 Phụ cấp lưu động: Theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

- Bằng 40% x *LTTC* quy định tại Mục 1.2 đối với các công trình xây dựng ở các địa phương thuộc miền núi và trung du.

- Bằng 20% x *LTTC* quy định tại Mục 1.2 đối với các công trình xây dựng ở vùng đồng bằng.

1.4.2 Theo quy định tại Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Lương phụ xác định bằng 12% tiền lương cấp bậc;

- Lương khoán trực tiếp xác định bằng 4% tiền lương cấp bậc.

1.4.3 Phụ cấp khu vực: Xác định theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005, cụ thể :

- Bằng *Hệ số phụ cấp khu vực* x *LTTC* quy định tại Mục 1.2 đối với các công trình xây dựng ở các địa phương đối với các địa phương theo quy định được hưởng phụ cấp khu vực. Hệ số phụ cấp khu vực tỉnh Thừa Thiên Huế được xác thể hiện chi tiết tại *Phụ lục số 2* của văn bản hướng dẫn này.

#### 1.5 Xác định đơn giá ngày công:

$$g_{nc} = \frac{LCB + PCLĐ + LP + LKTT + PCKV}{26}$$

Trong đó:

$g_{nc}$ : Đơn giá ngày công lao động.

*LCB* (Lương cấp bậc) = Hệ số lương x *LTT* ở Mục 1.1

*PCLĐ* (Phụ cấp lưu động) = Mức phụ cấp lưu động x *LTTC* ở Mục 1.2.

*LP* (Lương phụ) = 12% x *LCB*

*LKTT* (Lương khoán trực tiếp) = 4% x *LCB*

*PCKV* (Phụ cấp khu vực) = Hệ số phụ cấp khu vực x *LTTC*

**2. Đơn giá nhân công trong xây dựng** từng vùng, từng khu vực trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được thể hiện chi tiết tại *Phụ lục số 1* của văn bản hướng dẫn này.

**3. Hướng dẫn này thay thế văn bản hướng dẫn số 138/HD-SXD ngày 17/02/2014 của Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế.**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

*Nơi nhận:*

- UBND Tỉnh (b/cáo);
- Sở XD: GD và các PGĐ, HTKT;
- Lưu : VP, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

**Nguyễn Đại Viên**

## PHỤ LỤC SỐ 1

### BẢNG LƯƠNG BÌNH QUÂN NGÀY CÔNG CHO CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP NGÀNH XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

(Kèm theo Công văn số 211/SXD-QLXD ngày 03/03/2014 của Sở Xây dựng  
tỉnh Thừa Thiên Huế)

#### I. ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2013 :

**Bảng 1.1:** Đơn giá nhân công xây dựng vùng II (Áp dụng: Thành phố Huế)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.780.000, lương tối thiểu chung 1.150.000, phụ cấp lưu động 20%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	154.176	164.500	181.972
2,5	167.280	178.398	197.061
2,7	172.521	183.957	203.096
3	180.383	192.296	212.150
3,5	195.869	208.179	230.018
3,7	202.064	214.532	237.165
4	211.355	224.062	247.886
4,5	229.621	243.122	268.932
5	247.886	262.181	289.977
6	291.565	305.860	340.008
7	342.391	358.274	397.982

**Bảng 1.2:** Đơn giá nhân công xây dựng vùng III (Áp dụng: Đối với các địa phương quy định áp dụng mức phụ cấp lưu động 20% thuộc Thị xã Hương Thủy, Thị xã Hương Trà, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.550.000, lương tối thiểu chung 1.150.000, phụ cấp lưu động 20%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	135.398	144.388	159.602
2,5	146.808	156.490	172.741
2,7	151.372	161.330	177.996
3	158.218	168.592	185.880
3,5	171.703	182.422	201.440
3,7	177.097	187.955	207.663
4	185.188	196.253	216.999

4,5	201.094	212.850	235.325
5	216.999	229.447	253.651
6	255.034	267.482	297.218
7	299.292	313.123	347.700

**Bảng 1.3: Đơn giá nhân công xây dựng vùng III** (Áp dụng: Đối với các địa phương quy định áp dụng mức phụ cấp lưu động 40% thuộc Thị xã Hương Thủy, Thị xã Hương Trà, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc).

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.550.000, lương tối thiểu chung 1.150.000, phụ cấp lưu động 40%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	144.244	153.234	168.448
2,5	155.654	165.336	181.587
2,7	160.218	170.177	186.843
3	167.065	177.438	194.726
3,5	180.550	191.268	210.286
3,7	185.944	196.801	216.510
4	194.035	205.099	225.845
4,5	209.940	221.696	244.171
5	225.845	238.293	262.497
6	263.880	276.328	306.064
7	308.138	321.969	356.546

**Bảng 1.4: Đơn giá nhân công xây dựng vùng IV** (Áp dụng: Huyện Nam Đông, A Lưới)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.400.000, lương tối thiểu chung 1.150.000, phụ cấp lưu động 40%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	131.997	140.117	153.858
2,5	142.303	151.048	165.726
2,7	146.426	155.420	170.473
3	152.609	161.978	177.594
3,5	164.789	174.471	191.648
3,7	169.661	179.468	197.269
4	176.969	186.963	205.702
4,5	191.335	201.954	222.254

5	205.702	216.945	238.806
6	240.055	251.298	278.157
7	280.031	292.523	323.754

## II. ÁP DỤNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2013

**Bảng 2.1:** Đơn giá nhân công xây dựng vùng II (Áp dụng: Thành phố Huế)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.780.000, lương tối thiểu chung 1.050.000, phụ cấp lưu động 20%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	153.407	163.731	181.202
2,5	166.511	177.629	196.291
2,7	171.752	183.188	202.327
3	179.614	191.526	211.380
3,5	195.100	207.410	229.249
3,7	201.295	213.763	236.396
4	210.586	223.293	247.117
4,5	228.852	242.352	268.162
5	247.117	261.412	289.207
6	290.796	305.090	339.239
7	341.622	357.505	397.212

**Bảng 2.2:** Đơn giá nhân công xây dựng vùng III (Áp dụng: Thị xã Hương Thủy, Thị xã Hương Trà, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.550.000, lương tối thiểu chung 1.050.000, phụ cấp lưu động 20%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	134.628	143.618	158.832
2,5	146.039	155.720	171.972
2,7	150.603	160.561	177.227
3	157.449	167.822	185.111
3,5	170.934	181.653	200.670
3,7	176.328	187.185	206.894

4	184.419	195.484	216.230
4,5	200.325	212.081	234.556
5	216.230	228.678	252.882
6	254.265	266.712	296.448
7	298.523	312.354	346.931

**Bảng 2.3: Đơn giá nhân công xây dựng vùng III** (Áp dụng: Thị xã Hương Thủy, Thị xã Hương Trà, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.550.000, lương tối thiểu chung 1.050.000, phụ cấp lưu động 40%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	142.705	151.695	166.909
2,5	154.116	163.797	180.048
2,7	158.680	168.638	185.304
3	165.526	175.899	193.188
3,5	179.011	189.730	208.747
3,7	184.405	195.262	214.971
4	192.496	203.561	224.307
4,5	208.402	220.158	242.633
5	224.307	236.755	260.958
6	262.342	274.789	304.525
7	306.600	320.431	355.008

**Bảng 2.4: Đơn giá nhân công xây dựng vùng IV** (Áp dụng: Huyện Nam Đông, A Lưới)

Bậc thợ	Lương tối thiểu vùng 1.400.000, lương tối thiểu chung 1.050.000, phụ cấp lưu động 40%, lương phụ 12%, lương khoán trực tiếp 4%		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	130.458	138.578	152.320
2,5	140.765	149.509	164.188
2,7	144.887	153.882	168.935
3	151.071	160.440	176.055
3,5	163.251	172.932	190.109

3,7	168.123	177.929	195.731
4	175.431	185.425	204.163
4,5	189.797	200.415	220.715
5	204.163	215.406	237.268
6	238.517	249.760	276.618
7	278.492	290.985	322.215

**Ghi chú:**

- *Nhóm I:* Bao gồm các công việc: Mộc, sắt, nề; Lắp ghép cấu kiện, thí nghiệm hiện trường; Sơn vôi và cắt lắp kính; Bê tông; Duy tu, bảo dưỡng đường băng sân bay; Sửa chữa cơ khí tại hiện trường; Công việc thủ công khác.
- *Nhóm II:* Bao gồm các công việc: Vận hành các loại máy xây dựng; Khảo sát đo đạc xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị đường ống; Bảo dưỡng máy thi công; Xây dựng đường giao thông; Lắp đặt turbine có công suất nhỏ hơn 25Mw; Gác chắn đường ngang, gác chắn cầu thuộc ngành đường sắt; Quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; Tuàn đường, tuàn cầu, tuàn hầm đường sắt, đường bộ; Kéo phà, lắp cầu phao thủ công,...
- *Nhóm III:* Bao gồm các công việc: Xây dựng đường dây điện cao thế; Xây lắp thiết bị trạm biến áp; Xây lắp cầu; Xây lắp công trình thủy; Xây dựng đường băng sân bay; Công nhân địa vật lý; Lắp đặt turbine công suất bằng hay lớn hơn 25Mw; Xây dựng công trình ngầm; Xây dựng công trình ngoài biển; Xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi; Đại tu, làm mới đường sắt./.

**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**HỆ SỐ PHỤ CẤP KHU VỰC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Công văn số 2117/SXD-QLXD-ĐT&ĐT/03/2014 của Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế)

<b>1. Huyện Phong Điền:</b> - Hệ số 0,2:	Các xã: Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Xuân.
<b>2. Huyện Hương Thủy:</b> - Hệ số 0,3:	Các xã: Dương Hoà, Phú Sơn.
<b>3. Huyện Hương Trà:</b> - Hệ số 0,4:	Xã Hồng Tiến
- Hệ số 0,2:	Các xã: Bình Điền, Bình Thành, Hương Bình.
- Hệ số 0,1:	Các xã: Hương Vân, Hương Thọ.
<b>4. Huyện A Lưới:</b> - Hệ số 0,7:	Các xã: Hồng Vân, Hồng Kim, Hồng Trung, Bắc Sơn, Hồng Bắc, A Ngo, Sơn Thủy, Phú Vinh, Hồng Quảng, Hương Phong, Nhâm, Hồng Thượng, Hồng Thái, Hương Lâm, A Roàng, Đông Sơn, A Đóm Hồng Thủy; thị trấn A Lưới.
- Hệ số 0,5:	Các xã: Hương Nguyên, Hồng Hạ.
<b>5. Huyện Phú Lộc:</b> - Hệ số 0,3:	Các xã: Lộc Hoà, Lộc Bình, Xuân Lộc.
- Hệ số 0,1:	Các xã: Lộc Tiến, Vinh Hiền, Lộc Vĩnh.
<b>6. Huyện Nam Đông:</b> - Hệ số 0,5:	Các xã: Hương Phú, Hương Sơn, Hương Lộc, Hương Hoà, Hương Giang, Hương Hữu, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật, Thượng Quảng.
- Hệ số 0,4:	Thị trấn Khe Tre.
<b>7. Các đơn vị khác:</b> - Hệ số 0,1:	Trạm đèn đảo Thuận An./.